

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Q  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-5-2021

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đông Thiên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Bích Hợp  
2. Ông Trần Ngọc Hòa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Quang Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q.  
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:* Ông Trần An Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 874/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXX-ST ngày 05 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Trần Quý Đ - SN:1972  
Địa chỉ : 34 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định

**Bị đơn** : Chị Nguyễn Thị Thu H - SN: 1975  
Địa chỉ : 34 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng TMCP Đ  
Địa chỉ : Tháp B, số 35 đường H, phường L, quận H, thành phố H.  
Đại diện theo pháp luật: Phan đức T – Chủ tịch HĐQT  
Đại diện theo ủy quyền: anh Đoàn Kế P - Giám đốc phòng GD N  
( theo văn bản ủy quyền số 804/QĐ-BIDV ngày 22.8.2019 và văn bản ủy quyền ngày 03.11.2020)

## 2. Ngân hàng TMCP Đ

Địa chỉ : 130 đường P, phường C, quận P, thành phố H  
 Đại diện theo pháp luật: ông Võ Minh T - Chủ tịch HĐQT  
 Đại diện theo ủy quyền: anh Trần Quốc H - Giám đốc phòng GD N  
*( theo văn bản ủy quyền số 122/QĐ –DAB-HĐQT ngày 27.4.2016 và văn bản ủy quyền số 1333/QĐ –DAB-PC ngày 03.8.2016)*

## 3. Ngân hàng C

Địa chỉ : 169 đường L, phường H, quận H, thành phố H  
 Đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc  
 Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thảo V - phó GD chi nhánh B  
*( theo văn bản ủy quyền số 1792/QĐ –NHCS ngày 09.6.2015 và văn bản ủy quyền số 1802/QĐ –nhcs ngày 24.11.2020)*

## 4 .Chị Nguyễn Thị Thu B - SN: 1982

Chủ tịch HLHPN phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định  
 Địa chỉ : tổ A, KV B, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định

## 5.Chị Bùi Thị Thanh P - SN: 1964

Chi hội trưởng phụ nữ KV C, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định  
 Địa chỉ : tổ A, KV C, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định

*( Anh Đ, chị P có mặt; chị H, chị V, anh H, anh P, chị B vắng mặt và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa )*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 04.8.2020 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Quý Đ trình bày :*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định vào ngày 08/5/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân, bắt đồng quan điểm về tiền bạc, nuôi dạy con. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Nay tình cảm, trách nhiệm vợ chồng không còn, phần ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Vì vậy, anh yêu cầu được ly hôn chị H.

*Về quan hệ con chung:* Vợ chồng có 02 con chung: cháu Trần Đức D - sinh ngày 04.12.1998, cháu Trần Hoàng N - sinh ngày 24.5.2006, sức khỏe 2 cháu bình thường; cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa giải quyết; ly hôn, đồng ý giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng.

*Về quan hệ tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa giải quyết

*Về quan hệ nợ chung:*

Anh và chị H có nợ ngân hàng Đ - chi nhánh B - PGD N số tiền gốc 750.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/ 304313/HĐTD ngày 17.4.2020 và số 02/2020/ 304313/HĐTD ngày 03.6.2020. Ly hôn mỗi bên trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho ngân hàng.

Đối khoản nợ ngân hàng TM CP Đ, ngân hàng C và khoản nợ chị Bùi Thị Thanh P anh có biết việc vay mượn của chị H trong thời kỳ hôn nhân nhưng không đồng ý trả vì chị H vay tiền sử dụng cho cá nhân, không phục vụ cuộc sống gia đình.

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa phía bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn như anh Đ trình bày trên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11.2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ thường uống rượu bia về nhà đánh đập vợ con, đuổi vợ con ra khỏi nhà. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Nay anh Đ xin ly hôn nhưng chị không đồng ý ly hôn vì tài sản chung chưa giải quyết

*Về quan hệ con chung:* Vợ chồng có 02 con chung như anh Đ khai báo. Cháu D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa giải quyết; ly hôn, chị xin nuôi cháu N, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng.

*Về quan hệ tài sản chung:* Yêu cầu chia tài sản nhà và đất tại 34 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định và tiền thuê nhà từ tháng 8.2020, thời hạn thuê 5 năm.

*Về quan hệ nợ chung:* Anh Đ và chị có nợ ngân hàng Đ - chi nhánh B - PGD N số tiền gốc 750.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/ 304313/HĐTD ngày 17.4.2020 và số 02/2020/ 304313/HĐTD ngày 03.6.2020. Ly hôn mỗi bên trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho ngân hàng.

Đối khoản nợ ngân hàng TMCP Đ - PGD N với số tiền gốc 20.000.000đ. Chị có vay tại ngân hàng theo chính sách vay tiêu dùng trả góp thông qua HLHPN phường N; đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng do anh Đ không đồng ý trả, chị đồng ý trả không liên quan đến anh Đ. Thực tế tính đến ngày 08.4.2021 chị trả gốc được 11.684.617đ, còn nợ 8.976.800đ trong đó nợ gốc 8.315.383đ và tiền lãi 661.417đ; Số tiền đã trả do chị P - chi hội trưởng KV C trả thay cho chị, việc này anh Đ có biết; nay chị đồng ý trả cho chị P không yêu cầu anh Đ trả với số tiền 11.684.617đ; số tiền còn nợ ngân hàng chị tự trả theo định kỳ thông qua Hội LHPN phường.

Đối khoản nợ ngân hàng C với số tiền gốc 20.000.000đ. Chị có vay tại ngân hàng theo chính sách hỗ trợ việc làm thông qua HLHPN phường N; đây là khoản

nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng do anh Đ không đồng ý trả, chị đồng ý trả không liên quan đến anh Đ. Thực tế tính đến ngày 23.4.2021 chị trả lãi được 1.063.236đ, còn nợ 20.008.679đ trong đó nợ gốc 20.000.000đ và tiền lãi 8.679đ; số tiền lãi đã trả do chị P - chi hội trưởng KV C trả thay cho chị, việc này anh Đ có biết; nay chị đồng ý trả cho chị P không yêu cầu anh Đ trả với số tiền 1.063.236đ; số tiền còn nợ ngân hàng chị tự trả theo định kỳ thông qua hội LHPN phường.

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Kế P đại diện Ngân hàng TMCP Đ trình bày:*

Anh Đ có vay ngân hàng Đ - chi nhánh B - PGD N số tiền gốc 750.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/ 304313/HĐTD ngày 17.4.2020 và số 02/2020/ 304313/HĐTD ngày 03.6.2020. Chị H là người ký bên cho vay. Anh Đ có thể chấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNO&TSKGLVĐ số cấp CH01451 do UBND thành phố Q cấp ngày 22.6.2016 đứng tên anh Đ theo hợp đồng thế chấp số 01//2018/ 304313/HĐBĐ ngày 12.6.2018 và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. anh Đ trả lãi đều theo thời gian ghi trên HĐTD. Nay anh Đ và chị H ly hôn, phía ngân hàng không có yêu cầu Tòa giải quyết vì anh Đ trả đều hàng tháng quy định của HĐ tín dụng.

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thảo V - đại diện ngân hàng C trình bày:*

Theo quy định tại văn bản số 8055/NHCS-TD ngày 30.10.2019 về hướng dẫn cho vay hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, ngân hàng C có liên kết HLHPN phường N hướng dẫn, xét cho vay vào ngày 04.3.2020, theo danh sách cho vay số 03/TD, Ngày 19.3.2020 ngân hàng ký hợp đồng với chị Nguyễn Thị Thu H với số tiền 20.000.000đ, ngày trả nợ cuối cùng 21.3.2022, lãi suất 7,92%, mục đích vay hỗ trợ việc làm. Đối với khoản vay này tuy chị H đứng tên nhưng tạo việc làm phát triển kinh tế cho hộ gia đình.

Thực tế tính đến ngày 23.4.2021 chị Hồng trả lãi được 1.063.236đ còn nợ 20.008.679đ trong đó nợ gốc 20.000.000đ và tiền lãi 8.679đ.

Nay anh Đ và chị H ly hôn, đề nghị chị H trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc 20.008.679đ và tiền lãi phát sinh tiếp theo quy định tại hợp đồng tín dụng số NVC932/2020/HĐ-TD ngày 19.3.2020.

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc H - đại diện NHTMCP Đ trình bày:*

Theo chính sách hỗ trợ phụ nữ làm ăn, ngân hàng TMCP Đ có liên kết HLHPN phường N theo hợp đồng liên kết số T0001-16/TTLK ngày 19.01.2016. Theo danh sách cho vay tiêu dùng trả góp ngày 18.01.2020 của HLHPN phường, theo giấy đề nghị vay vốn lập ngày 07.12.2018 đã được HLHPN phường xác nhận;

ngân hàng đã cho chị Nguyễn Thị Thu H vay 20.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10%, mục đích vay tiêu dùng trả góp.

Thực tế tính đến ngày 08.4.2021 chị H trả gốc được 11.684.617đ còn nợ 8.976.800đ trong đó nợ gốc 8.315.383đ và tiền lãi 661.417đ (trong đó lãi trong hạn 384.617đ, lãi quá hạn 276.800đ).

Nay anh Đ và chị H ly hôn, đề nghị chị H trả cho ngân hàng số tiền 8.976.800đ và lãi tiếp theo tính từ ngày 09.4.2021 theo quy định tại hợp đồng cho vay tiêu dùng số 00905357/0081427401T20017 ngày 18.01.2020

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu B - chủ tịch HLHPN phường N trình bày:*

- Theo chính sách hỗ trợ phụ nữ vay vốn hỗ trợ việc làm, ngân hàng C có liên kết HLHPN phường N. Theo danh sách xét vay số 03/TD ngày 04.3.2020 có tên chị Nguyễn Thị Thu H vay 20.000.000đ.

Thực tế tính đến ngày 23.4.2021 chị H trả được 1.063.236đ còn nợ gốc 20.000.000đ và tiền lãi 8.679đ. Thực tế số tiền trả cho ngân hàng là do chị P chi hội trưởng KV C trả thay với số tiền 1.063.236đ.

- Theo chính sách hỗ trợ phụ nữ làm ăn, ngân hàng TMCP Đ có liên kết HLHPN phường N theo hợp đồng liên kết số T0001-16/TTLK ngày 19.01.2016. Theo danh sách cho vay tiêu dùng trả góp ngày 18.01.2020 của HLHPN phường, có tên chị Nguyễn Thị Thu H vay 20.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10%, mục đích vay tiêu dùng trả góp.

Thực tế tính đến ngày 08.4.2021 chị H trả gốc được 11.684.617đ còn nợ gốc 8.315.383đ và tiền lãi 661.417đ, tổng cộng 8.976.800đ. Thực tế số tiền trả cho ngân hàng là do chị P chi hội trưởng KV C trả thay với số tiền gốc 11.684.617đ, tiền lãi 1.615.383đ

Nay anh Đ và chị H ly hôn, đề nghị chị H trả cho ngân hàng Đ số tiền 8.976.800đ và lãi theo quy định; trả cho ngân hàng C số tiền gốc 20.008.679đ và lãi theo quy định thông qua HLHPN phường và chị H có trách nhiệm trả cho chị P số tiền đã nộp thay trước đây.

*\* Tại bản khai và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh P - chi hội trưởng KV C- HLHPN phường N trình bày:*

- Theo chính sách hỗ trợ phụ nữ vay vốn hỗ trợ việc làm, ngân hàng C có liên kết HLHPN phường N. Theo danh sách xét vay số 03/TD ngày 04.3.2020 có tên chị Nguyễn Thị Thu H vay 20.000.000đ. Thực tế tính đến ngày 23.4.2021 chị H trả gốc được 1.063.236đ còn nợ gốc 20.000.000đ và tiền lãi 8.679đ. Thực tế số tiền trả cho ngân hàng là do chị trả thay cho chị H với số tiền 1.063.236đ vì chị là người

đi thu tiền các phụ nữ trong khu vực nộp cho HLHPN phường, sau đó nộp cho ngân hàng. Riêng chị H do không có tiền nộp nên chị H nhờ chị ứng nộp thay cho chị H với số tiền 1.063.236đ

- Theo chính sách hỗ trợ phụ nữ làm ăn, ngân hàng TMCP Đ có liên kết HLHPN phường N theo hợp đồng liên kết số T0001-16/TTLK ngày 19.01.2016. Theo danh sách cho vay tiêu dùng trả góp ngày 18.01.2020 của HLHPN phường, có tên chị Nguyễn Thị Thu H vay 20.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10%, mục đích vay tiêu dùng trả góp. Thực tế tính đến ngày 8.4.2021 chị H trả gốc được 11.684.617đ còn nợ gốc 8.315.383đ và tiền lãi 661.417đ, tổng cộng 8.976.800đ. Thực tế chị là người đi thu tiền các phụ nữ trong khu vực nộp cho HLHPN phường, sau đó nộp cho ngân hàng. Riêng chị H do không có tiền nộp nên chị H nhờ chị ứng nộp thay cho chị H với số tiền gốc 11.684.617đ, tiền lãi 1.615.383đ. Việc chị H nhờ chị ứng nộp thay anh Đ có biết nhưng không nói gì.

Nay anh Đ và chị H ly hôn, đề nghị anh Đ và chị H trả cho ngân hàng Đ số tiền 8.976.800đ và lãi theo quy định; trả cho ngân hàng C số tiền gốc 20.000.000đ và lãi theo quy định thông qua chi hội khu vực C để nộp cho HLHPN phường và chị H có trách nhiệm trả cho chị số tiền đã nộp thay trước đây

*Ý kiến đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc xin ly hôn chị H; về con chung: cháu N giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng; tách yêu cầu chia tài sản chung giải quyết bằng vụ án khác; các khoản nợ chị H đối ngân hàng TM CP Đ, ngân hàng C và khoản nợ chị Bùi Thị Thanh P ghi nhận anh Đ trả thay cho chị H; án phí anh Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :*

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Đ xin ly hôn chị H, còn chị H không đồng ý ly hôn vì chưa giải quyết xong tài sản chung; do hai bên không thống nhất nên Tòa phải đưa ra xét xử công khai

*Tòa xét:*



Chị H và anh Đ tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định vào ngày 08/5/1996. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị H bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân, bất đồng quan điểm về tiền bạc, nuôi dạy con; còn Chị H khai do anh Đ thường uống rượu bia về nhà đánh đập vợ con, đuổi vợ con ra khỏi nhà. Thực tế mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hòa hợp; anh Đ và chị H mặc dù đã được Tòa tạo điều kiện về thời gian để hòa hợp nhưng chị H không về nhà từ tháng 6.2020 cho đến nay, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng làm cho hôn nhân không đạt được, anh Đ xin ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: cháu Trần Đức D - sinh ngày 04.12.1998, cháu Trần Hoàng N - sinh ngày 24.5.2006, sức khỏe 2 cháu bình thường; cháu D đã trưởng thành không yêu cầu Tòa giải quyết; ly hôn, anh Đ và chị H thống nhất giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đây là ý chí tự nguyện của đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận

*Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị H yêu cầu anh Đ cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng; anh Đ đồng ý với mức cấp dưỡng trên; đây là ý chí tự nguyện của đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp thuận

[3] *Về quan hệ tài sản chung*: Anh Đ không yêu cầu tranh chấp; còn chị H có yêu cầu tranh chấp chia tài sản nhà và đất tại 34 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định và tiền thuê nhà từ tháng 8.2020, thời hạn thuê 5 năm. Chị H có đơn khởi kiện nộp Tòa ngày 10.12.2020, Tòa đã cho chị H nộp tạm ứng án phí theo quy định cùng ngày nhưng chị H đến nay không nộp tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và căn cứ điểm d khoản 1 Điều 192 BLTTDS, HĐXX không xem xét yêu cầu chị H trong vụ án này, nếu sau này chị H có yêu cầu thì làm đơn khởi kiện lại và giải quyết bằng vụ án khác.

*Về quan hệ nợ chung*:

[4] Anh Đ và chị H thống nhất có nợ tại ngân hàng Đ số tiền 750.000.000đ. Anh Đ và chị H thống nhất mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho ngân hàng. Tại bản khai phía ngân hàng không yêu cầu tranh chấp vì HĐTD chưa đến hạn, anh Đ trả đều hàng tháng; xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên HĐXX không xem xét trong vụ án này, nếu sau này ngân hàng Đ có yêu cầu thì làm đơn khởi kiện và giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Trong quá trình anh chị chung sống, chị H có vay theo chính sách hỗ trợ phụ nữ làm ăn tại ngân hàng TMCP Đ thông qua liên kết HLHPN phường N; số tiền vay 20.000.000đ. Thực tế tính đến ngày 8.4.2021 chị H trả gốc được 11.684.617đ, còn nợ 8.976.800đ trong đó: nợ gốc 8.315.383đ và tiền lãi 661.417đ (lãi trong hạn 384.617đ, lãi quá hạn 276.800đ). Chị H thống nhất là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị H đồng ý tự một mình trả cho ngân hàng không liên quan đến anh Đ. Tại Tòa anh Đ đồng ý thay mặt chị H trả khoản nợ này cho ngân hàng, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh Đ trả cho ngân hàng số tiền còn lại 8.976.800đ khi án có hiệu lực vì đã quá thời hạn vay.

[6] Ngoài ra, Chị H còn vay theo chính sách cho vay hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm tại ngân hàng C thông qua liên kết HLHPN phường N với số tiền 20.000.000đ. Thực tế tính đến ngày 23.4.2021 chị H trả lãi được 1.063.236đ, còn nợ số tiền 20.008.679đ trong đó: gốc 20.000.000đ và tiền lãi 8.679đ. Chị H thống nhất là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị H đồng ý tự một mình trả cho ngân hàng không liên quan đến anh Đ. Tại phiên Tòa anh Đ đồng ý thay mặt chị H trả khoản nợ này cho ngân hàng, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh Đ thời gian trả theo quy định tại hợp đồng tín dụng số NVC932/2020/HĐ-TD ngày 19.3.2020.

[7] Trong quá trình trả tiền cho ngân hàng TMCP Đ và ngân hàng C thông qua chi hội phụ nữ KV C; chị H có nhờ chị Bùi Thị Thanh P - chi hội trưởng KV C- HLHPN phường N trả thay cho chị, cụ thể: tại ngân hàng TMCP Đ là 13.300.000đ (trong đó: tiền gốc 11.684.617đ, tiền lãi 1.615.383đ), tại ngân hàng C là 1.063.236đ, tổng cộng 14.363.236đ. Nay chị H thống nhất có nợ chị P số tiền trên và đồng ý trả cho chị P, không yêu cầu anh Đ cùng trả. Tại phiên Tòa anh Đ đồng ý thay mặt chị H trả khoản nợ này cho chị P, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh Đ.

- Ý kiến của đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa về nội dung phù hợp theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

*[8] Về án phí:*

Áp dụng Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Đ phải chịu 300.000đ án phí HNGĐST, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.087.000đ án phí DSST

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.



Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự - 2015

Áp dụng Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án

**Tuyên xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho anh Trần Quý Đ ly hôn chị Nguyễn Thị Thu H

2. *Về quan hệ con chung:* Anh Trần Quý Đ và chị Nguyễn Thị Thu H thống nhất có 02 con chung: cháu Trần Đức D - sinh ngày 04.12.1998, cháu Trần Hoàng N - sinh ngày 24.5.2006, sức khỏe 2 cháu bình thường;

- *Về nuôi con:* Anh Trần Quý Đ và chị Nguyễn Thị Thu H thống nhất cháu Trần Đức D đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa giải quyết;

Chị Nguyễn Thị Thu H được trực tiếp nuôi dưỡng Trần Hoàng N - sinh ngày 24.5.2006;

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh Trần Quý Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N, mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng tính từ tháng 6.2021 cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

- *Về việc cấp dưỡng nuôi con:* không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào

*Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.*

*Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được cản trở.*

3. *Về quan hệ tài sản chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về quan hệ nợ chung:*

Ghi nhận sự tự nguyện anh Trần Quý Đ thay mặt chị Nguyễn Thị Thu H trả ngân hàng TMCP Đ tính đến ngày 08.4.2021 với số tiền 8.976.800đ sau khi án có hiệu lực. Nếu anh Đ không trả còn phải chịu lãi phát sinh tiếp theo tính từ ngày 09.4.2021, theo hợp đồng cho vay tiêu dùng số 00905357/0081427401T20017 ngày 18.01.2020;

Ghi nhận sự tự nguyện anh Trần Quý Đ thay mặt chị Nguyễn Thị Thu H trả Ngân hàng C tính đến ngày 23.4.2021 với số tiền 20.008.679đ, thời gian theo quy định tại hợp đồng tín dụng số NVC932/2020/HĐ-TD ngày 19.3.2020. Nếu anh Đ không trả còn phải chịu lãi phát sinh tiếp theo tính từ ngày 24.4.2021, theo hợp đồng tín dụng số NVC932/2020/HĐ-TD ngày 19.3.2020;

Ghi nhận sự tự nguyện anh Trần Quý Đ thay mặt chị Nguyễn Thị Thu H trả cho chị Bùi Thị Thanh P số tiền 14.363.236đ, sau khi án có hiệu lực.

*5. Về án phí HNGĐ-ST:*

Anh Trần Quý Đ phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008557 ngày 06.10.2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Anh Đ đã nộp đủ án phí HNGĐ-ST;.

*Về án phí cấp dưỡng nuôi con:* Anh Trần Quý Đ phải chịu 300.000đ;

*Về án phí DSST:* Anh Trần Quý Đ phải chịu 2.087.000đ;

Hoàn lại cho ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0003313 ngày 06.01.2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q;

Hoàn lại cho chị Bùi Thị Thanh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 360.000đ theo biên lai số 0003171 ngày 07.12.2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

*6. Về quyền kháng cáo:*

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại ủy ban nhân dân phường sở tại.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận :**

- Các đương sự.
- VKSND Tp. Q
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

***Trần Đông Thiên***



**Nơi nhận :**

- Các đương sự.
- VKSND Tp. Quy Nhơn
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên toà**

*Trần Đông Thiên*

ly hôn, anh Đức xin nuôi cháu Ngân, không yêu cầu chị Hồng cấp dưỡng; còn chị Hồng khi ly hôn cũng xin nuôi cháu Ngân, yêu cầu anh Đức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng.

*Tòa xét:*

Vợ chồng thống nhất cháu Trần Đức Duy - sinh ngày 04.12.1998 đã trưởng thành không yêu cầu tòa giải quyết nên HĐXX không xem xét. Hai bên tranh chấp quyền nuôi cháu Trần Hoàng Ngân - sinh ngày 24.5.2006 khi ly hôn; tại bản khai ngày 27.11.2020 cháu Ngân có nguyện vọng sống với mẹ, xét thấy cháu Ngân là con gái, có nguyện vọng sống với chị Hồng nên để bảo đảm cuộc sống, học tập cho cháu cũng như ổn định về mặt tâm sinh lý cho cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Ngân cho chị Hồng trực tiếp nuôi dưỡng.

Chấp nhận yêu cầu của anh Đức về việc xin ly hôn chị Hồng; về con chung: cháu Ngân giao cho chị Hồng trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đức có nghĩa vụ cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng; tách yêu cầu chia tài sản chung giải quyết bằng vụ án khác; các khoản nợ riêng chị Hồng đối ngân hàng TM CP Đông Á, ngân hàng CSXH tỉnh Bình Định và khoản nợ chị Bùi Thị Thanh Phương tự trả; án phí anh Đức và chị Hồng phải chịu theo quy định pháp luật.

phù hợp theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.